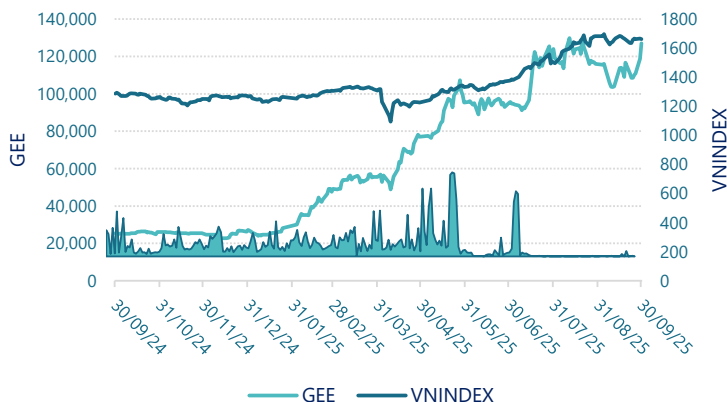




CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	127,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	129,790
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,608
SL cổ phiếu LH	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085,920
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,482
P/E	14.0
EPS	9,045

DT thuần

Q3/25

6,444

tỷ VNĐ

QoQ: ▼66.0| -1.0%

YoY: ▲ 825| 14.7%

LN sau thuế

Q3/25

1,792

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,226| 217%

YoY: ▲ 1,367| 322%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

35.1%

+/- YoY: ▲ 24.5%

DT thuần

9T 2025

18,235

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,586| 24.5%

LN sau thuế

9T 2025

2,845

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,769| 164%

ROE

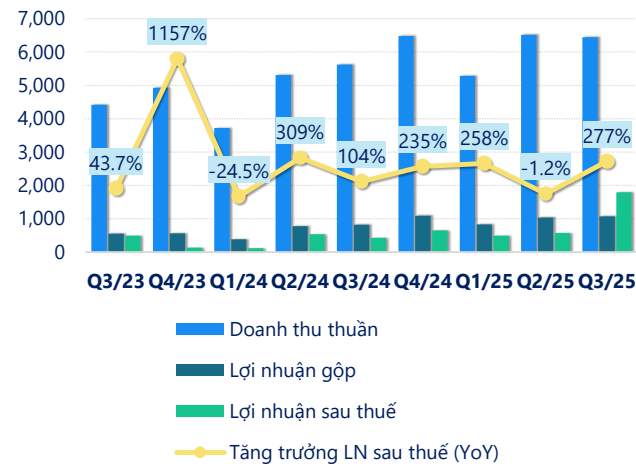
Q3/25

45.0%

+/- YoY: ▲ 27.1%

tỷ VNĐ

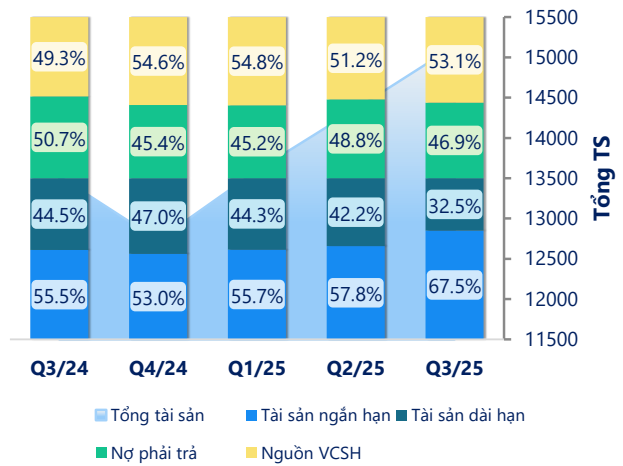
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

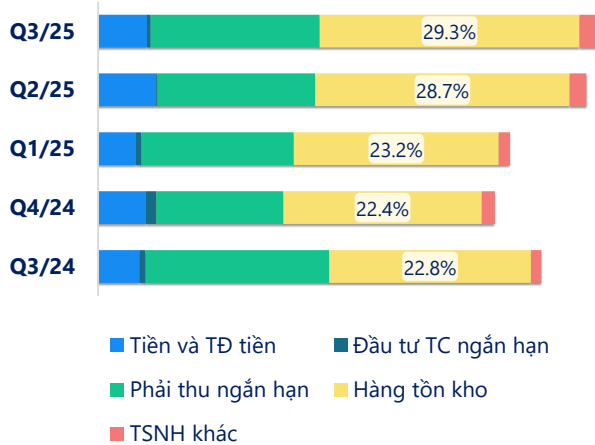
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



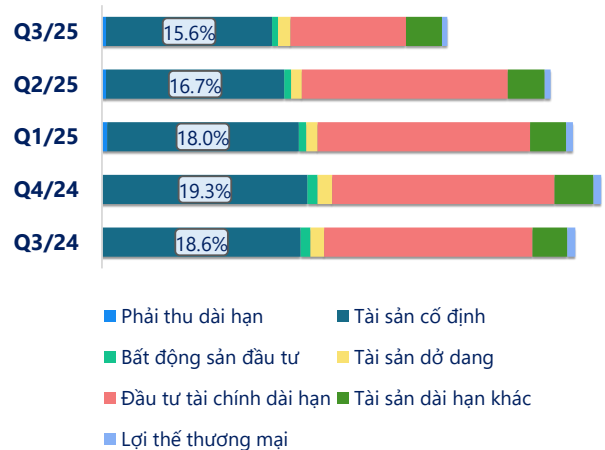
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

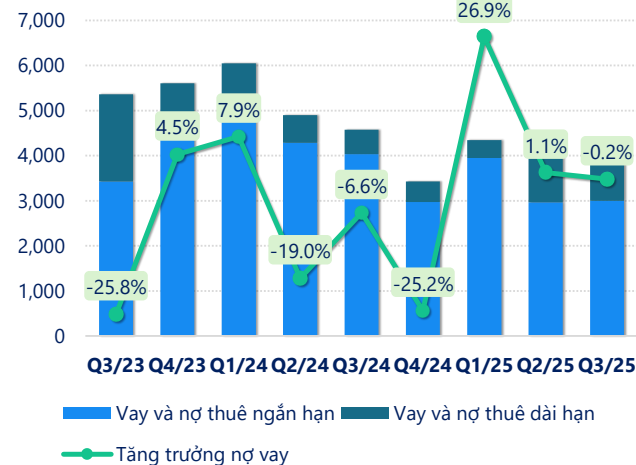
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

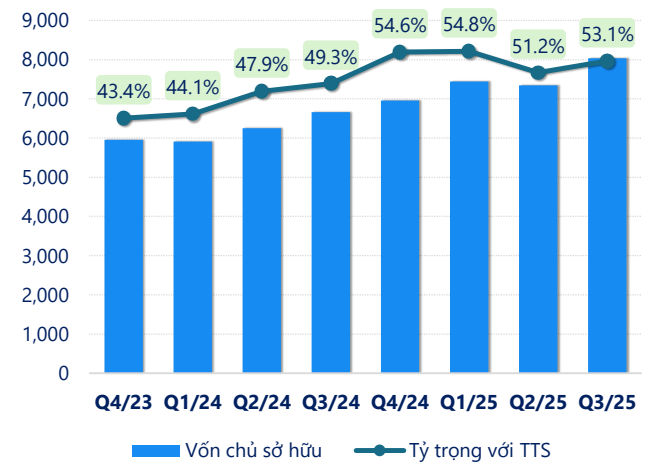
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

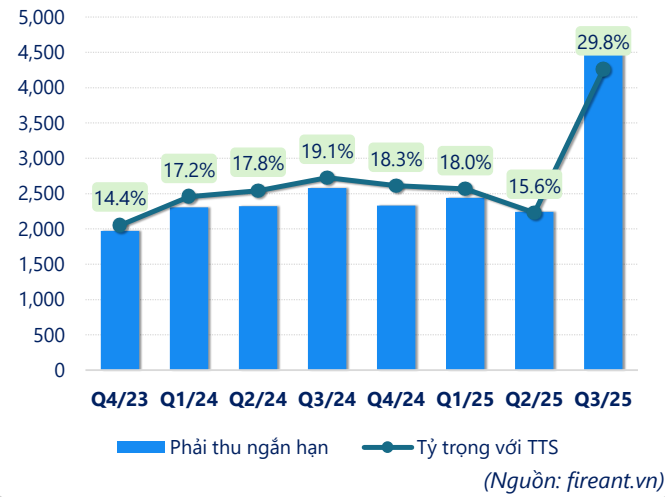
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

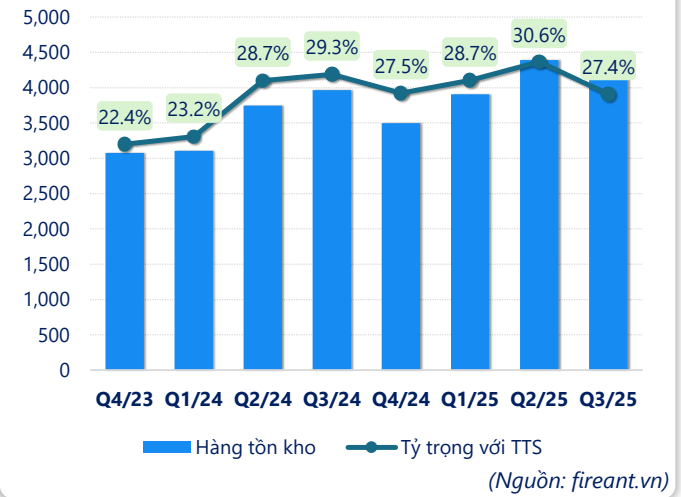


(Nguồn: fireant.vn)

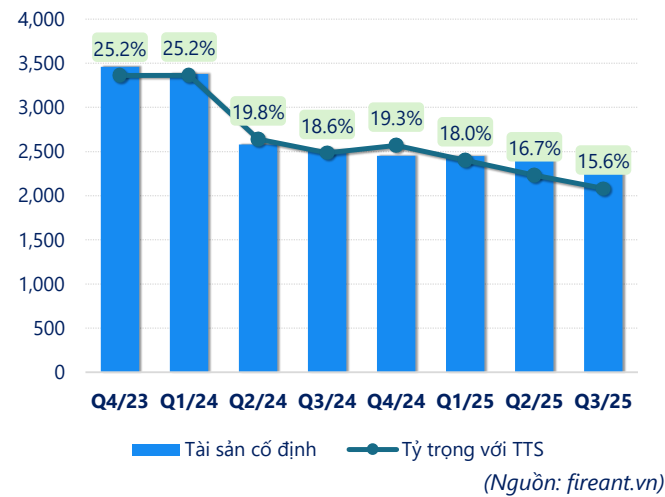
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


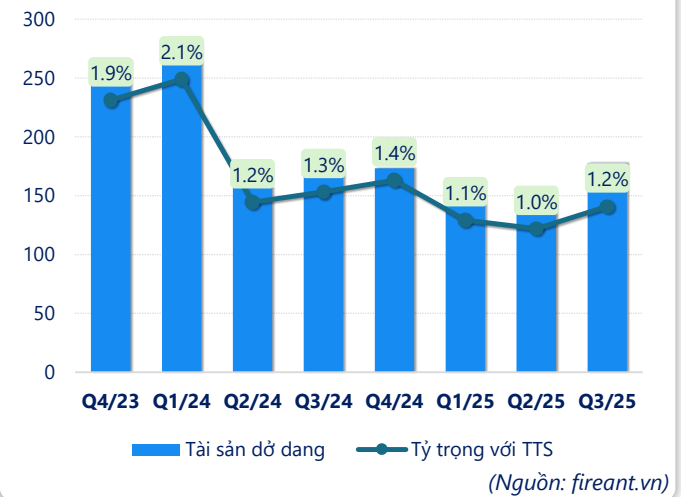
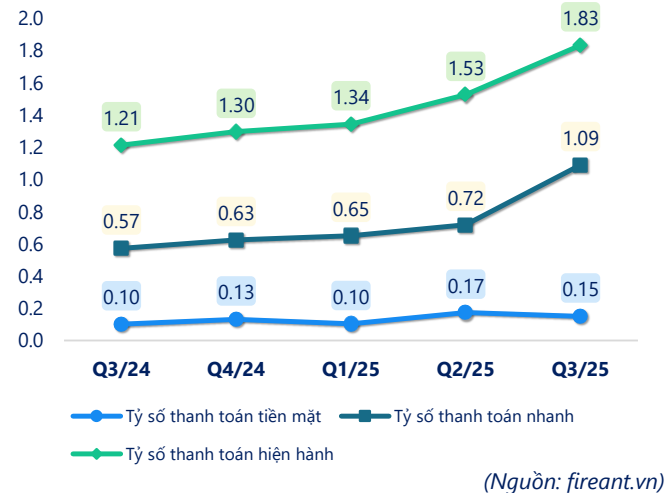
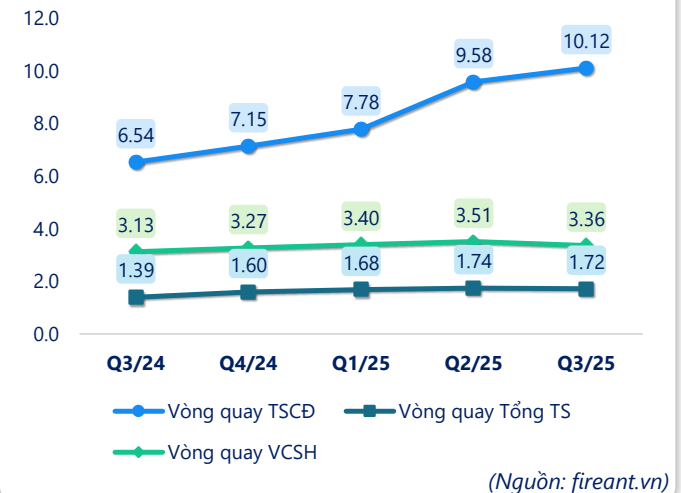
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	13,522	12,732	13,597	14,360	15,141
Tài sản ngắn hạn	7,502	6,754	7,576	8,303	10,226
Tiền và tương đương tiền	627	684	582	944	836
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.5	86.7	449	482	430
Phải thu ngắn hạn	2,580	2,328	2,441	2,242	4,517
Hàng tồn kho	3,964	3,498	3,905	4,390	4,146
Tài sản ngắn hạn khác	275	157	199	245	298
Tài sản dài hạn	6,020	5,978	6,021	6,057	4,915
Phải thu dài hạn	6.26	6.40	65.4	56.6	57.8
Tài sản cố định	2,521	2,453	2,450	2,404	2,365
Bất động sản đầu tư	124	123	95.6	93.7	82.8
Tài sản dở dang	173	173	146	146	178
Đầu tư tài chính dài hạn	2,650	2,662	2,717	2,779	1,647
Tài sản dài hạn khác	444	466	459	498	513
Lợi thế thương mại	102	94.8	87.4	80.0	72.7
Nợ phải trả	6,857	5,778	6,152	7,014	7,104
Nợ ngắn hạn	6,183	5,209	5,638	5,440	5,576
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,032	2,971	3,948	2,967	2,997
Phải trả người bán ngắn hạn	1,010	951	702	1,206	883
Nợ dài hạn	674	569	514	1,575	1,527
Vay và nợ thuê dài hạn	545	453	399	1,426	1,388
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,665	6,954	7,445	7,346	8,038
Vốn chủ sở hữu	6,662	6,954	7,445	7,346	8,038
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,050	3,660	3,660
Kinh phí và quỹ khác	2.21	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)